

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 3 - 2020
V/v ly hôn giữa chị N và anh Q

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đỗ Thị Hồng;

Ông Đặng Văn Chính.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị Huyền N, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 1, xã N, huyện X, tỉnh Nam Định; “Có mặt”

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1981, địa chỉ: Xóm 1, xã N, huyện X, tỉnh Nam Định; “Vắng mặt”

3. *Người làm chứng:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 1, xã N, huyện X, tỉnh Nam Định; “Vắng mặt”

(Tại phiên tòa có mặt chị N, anh Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do, bà P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2019 và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Mai Thị Huyền N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn Q tự nguyện tìm hiểu, kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện X, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/5/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với mẹ đẻ anh Q. Quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, bất đồng quan điểm. Giữa chị

N và mẹ chồng cũng xảy ra mâu thuẫn, anh Q luôn bên vực mẹ và có hành vi bạo lực với chị. Sự việc đã được các ban ngành hội phụ nữ, trưởng họ, anh em họ hàng hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có một con chung là Phạm Thành Đ, sinh ngày 07/12/2014. Hiện cháu Đ do anh Q nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị để anh Q tiếp tục nuôi cháu Đ, chị nhận cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng, từ tháng 3/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Nếu anh Q không nhận nuôi con thì chị nhận trực tiếp nuôi con, chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Chị và anh Q không có tài sản chung, không nợ nần liên quan kinh tế với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn Q vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng Đ hợp lệ các văn bản tố tụng.

Kết quả làm việc với bà Trần Thị P là mẹ đẻ anh Phạm Văn Q thể hiện: Chị N và anh Q tự nguyện tìm hiểu, hai bên đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N ngày 07/5/2014. Sau khi kết hôn anh Q chị N ở cùng với bà. Thời gian đầu vợ chồng anh Q chị N chung sống hòa thuận, hạnh phúc sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình, lối sống không hợp, chị N không biết đối nhân xử thế, hỗn láo với bà, vì con cái bà bỏ qua. Các ban ngành của xóm đội cũng đến khuyên giải anh Q, chị N nhưng không có kết quả. Chị N tự ý bỏ đi, anh Q chị N ly thân, không quan tâm đến nhau từ ngày 25/10/2016 đến nay. Nay chị N làm đơn xin ly hôn anh Q, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị N và anh Q có một con chung là Phạm Thành Đ, sinh ngày 07/12/2014, hiện cháu Đ đang ở với anh Q và bà, khi ly hôn anh Q đề nghị được tiếp tục nuôi cháu Đ, việc cấp dưỡng nuôi con như thế nào là tùy chị N. Anh Q, chị N không có tài sản chung, không nợ nần ai. Đơn ly hôn và tài liệu chứng cứ của chị N cũng như các văn bản tố tụng của Tòa án gửi anh Q, bà P đều đã nhận được và bà đã chuyển tận tay ngay cho anh Q nhưng do anh Q đang đi làm ăn và không muốn gặp chị N nên anh Q đã không đến Tòa án làm việc.

Qua xác minh thu thập chứng cứ tại địa P xã N xác định được: Đương sự trình bày về việc tìm hiểu, kết hôn, mâu thuẫn, sống ly thân là đúng. Quan điểm của địa P: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Q không có cơ hội để hàn gắn đoàn tụ vì vậy đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đề nghị của các đương sự. Chị N và anh Q không nợ nần gì xóm đội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị

xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt anh Q là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh Q; đề nghị giao anh Q tiếp tục nuôi cháu Đ, ghi nhận sự tự nguyện của chị N nhận cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 3/2020 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Chị N phải nộp án phí dân sự và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Mai Thị Huyền N chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn anh Phạm Văn Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt anh Q theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị Huyền N và anh Phạm Văn Q là vợ chồng hợp pháp, được xác lập từ ngày 07/5/2014. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm, ngoài mâu thuẫn vợ chồng còn phát sinh mâu thuẫn giữa con dâu và mẹ chồng. Nay chị N xin ly hôn mặc dù Tòa án đã nhiều lần tổng Đ vẫn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh Q không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, không đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp và hòa giải; tuy nhiên qua làm việc với bà Trần Thị P là mẹ đẻ anh Q cũng đã thể hiện rõ ý kiến, nguyện vọng của anh Q là hoàn toàn nhất trí ly hôn chị N. Qua xác minh tại cơ sở xã N càng thể hiện rõ hơn mâu thuẫn giữa gia đình chị N, anh Q. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh Q là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được nên Hội đồng xét xử xử ly hôn giữa chị N và anh Q theo khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Chị Mai Thị Huyền N và anh Phạm Văn Q có một con chung chưa thành niên là Phạm Thành Đ, sinh ngày 07/12/2014, hiện nay đang ở cùng với anh Q. Nay chị N để anh Q tiếp tục nuôi con và tự nguyện nhận cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 03 năm 2020 đến khi con chung đến khi con chung thành niên và lao động tự lập được cũng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của anh Q nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Mai Thị Huyền N phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử lý hôn giữa chị Mai Thị Huyền N và anh Phạm Văn Q

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Thành Đ, sinh ngày 07/12/2014 cho anh Phạm Văn Q tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Mai Thị Huyền N nhận cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng một tháng) kể từ tháng 3 năm 2020 đến khi con chung thành niên và lao động tự lập được, có quyền và nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Mai Thị Huyền N phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị N đã nộp theo biên lai thu số 0001669 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, chị Mai Thị Huyền N còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4. Về nghĩa vụ thi hành án dân sự:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

5. Về quyền kháng cáo: Chị Mai Thị Huyền N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Văn Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng Đ hợp lệ.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;

- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Thung